

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Số: 1065 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kinh phí vận chuyển, giao nhận gạo hỗ trợ cho công tác bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát (đợt 5 năm 2021) và gạo hỗ trợ cho học sinh học kỳ I năm học 2021 - 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BTC ngày 02/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình xuất cấp, giao nhận, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia xuất để cứu trợ, viện trợ và quản lý kinh phí đảm bảo cho công tác xuất cấp, giao nhận hàng để cứu trợ, viện trợ;

Căn cứ Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quy định giá cước vận chuyển bằng xe ô tô cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo;

Căn cứ Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4574/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho công tác bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát (đợt 5 năm 2021); Quyết định số 4031/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2021 - 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1511/STC-NSHX ngày 25/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kinh phí vận chuyển, giao nhận gạo hỗ trợ cho công tác bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát (đợt 5 năm 2021) và gạo hỗ trợ cho học sinh học kỳ I năm học 2021 - 2022; cụ thể như sau:

1. Tổng số lượng gạo đã vận chuyển: 1.199,112 tấn.

2. Đơn giá vận chuyển: Theo quy định tại Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Địa điểm giao, nhận: Trung tâm huyện đến trung tâm xã và các điểm xã theo quy định.

4. Kinh phí hỗ trợ: 187.448.000 đồng (Một trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng)

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn đảm bảo xã hội (đảm bảo xã hội khác) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Thanh Hoá cấp kinh phí cho Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa để thực hiện theo quy định.

2. Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí và thanh, quyết toán theo chế độ tài chính quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hoá, Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Mường Lát, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- PCTTT Nguyễn Văn Thi;
- Lưu: VT, KTTC. (thht)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

T T	Nội dung chi phí	Kinh phí (đồng)
	Tổng cộng (làm tròn số)	187.448.000
	Tổng cộng (I+II)	187.448.313
I	Chi phí vận chuyển gạo	157.470.513
1	Kinh phí vận chuyển gạo hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số tự nguyện trồng và chăm sóc, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện Mường Lát (đợt 5 năm 2021)	49.381.766
-	Miền núi: 381.042 tấn x 30 km x (2.954*1,1) đ/tấn-km x 1,07	39.744.868
-	Chi phí chờ đợi (26.000 đ//1,1/t/xé/giờ x 381.042 tấn x 1 giờ x1,07)	9.636.899
2	Kinh phí vận chuyển gạo hỗ trợ cho học sinh học kỳ I năm học 2021 - 2022	108.088.747
-	Tháng 10: 569,585 tấn x 30km x (2.954 *1,1) đ/t-km x 1,1	61.076.713
-	Tháng 11: 248,485 tấn x 30km x (2.954 *1,1) đ/t-km x 1,07	25.918.412
-	Chi phí chờ đợi (tháng 10): (26.000đ/t/xé/ giờ x 569,585 tấn x 1 giờ)	14.809.210
-	Chi phí chờ đợi (tháng 11): (26.000đ/1.1/t/xé/ giờ x 248,485 tấn x 1 giờ x 1.07)	6.284.412
II	Chi phí giao nhận gạo	29.977.800
1	Chi phí giao nhận gạo tại các huyện tính bình quân 25.000đ/ tấn: (1.199,112 tấn x 25.000 đồng/tấn)	29.977.800